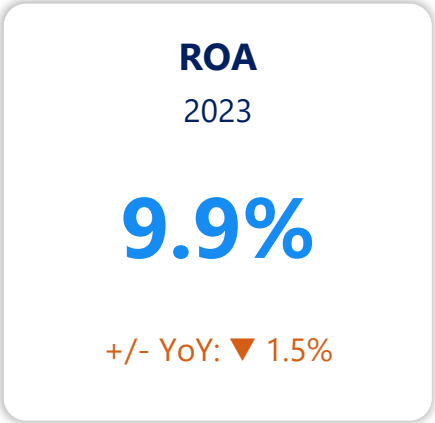
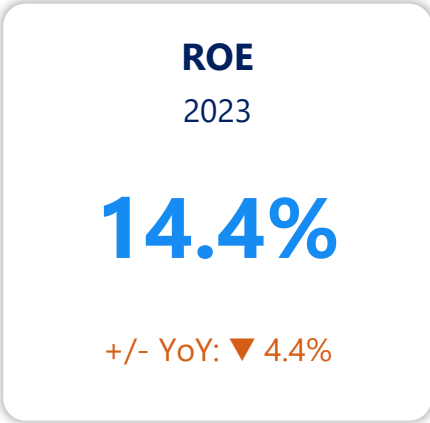
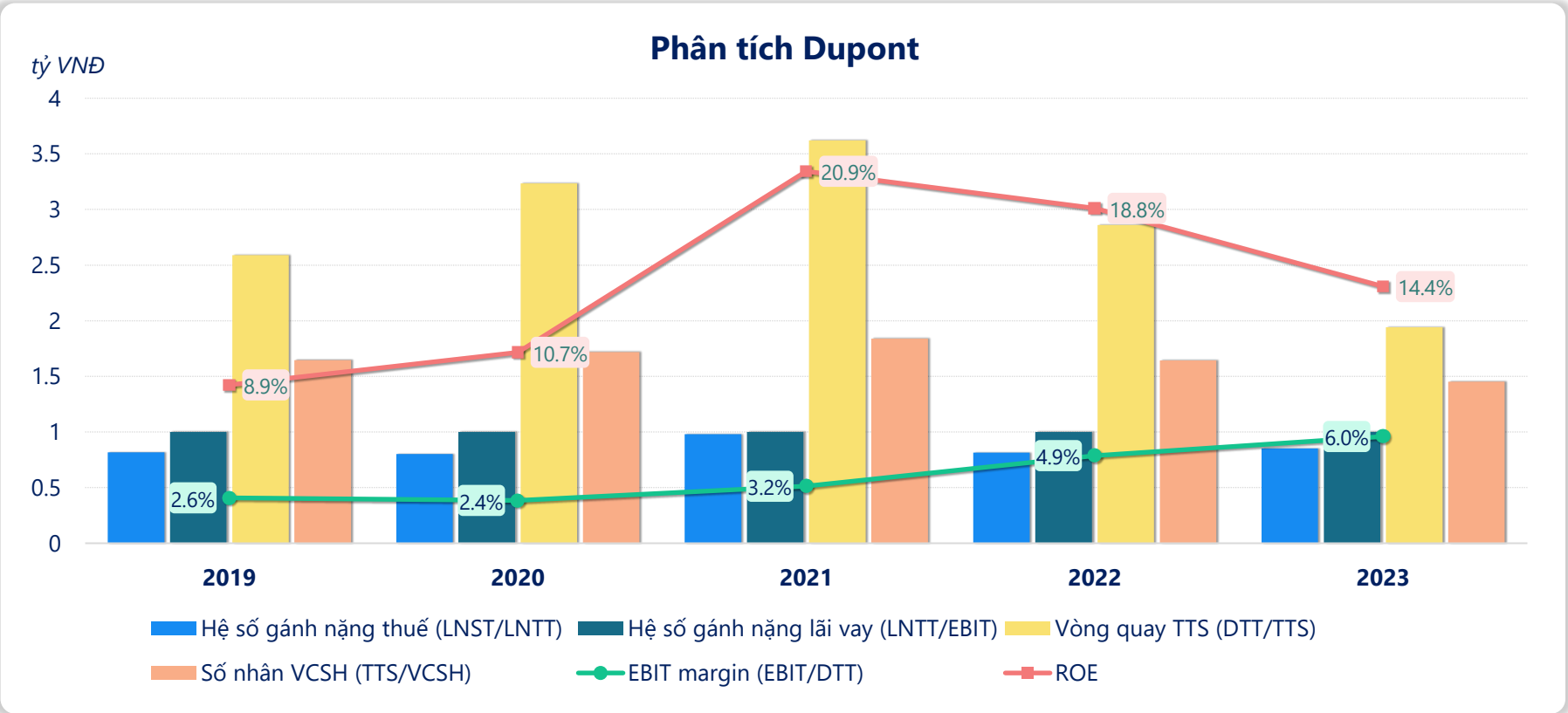
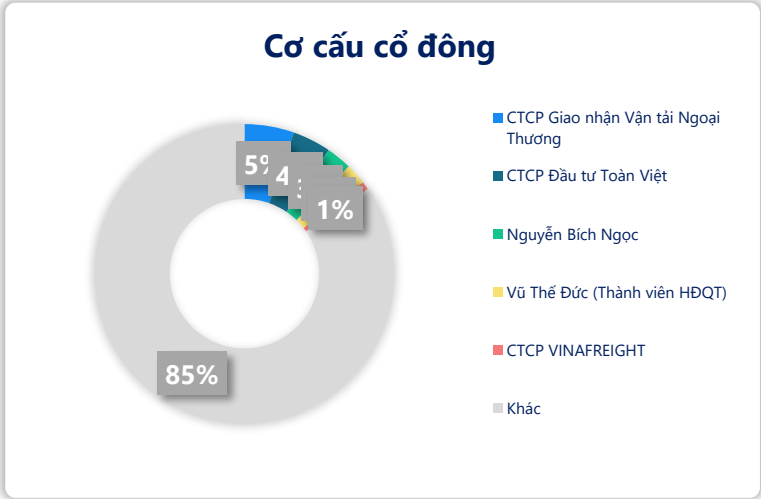


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

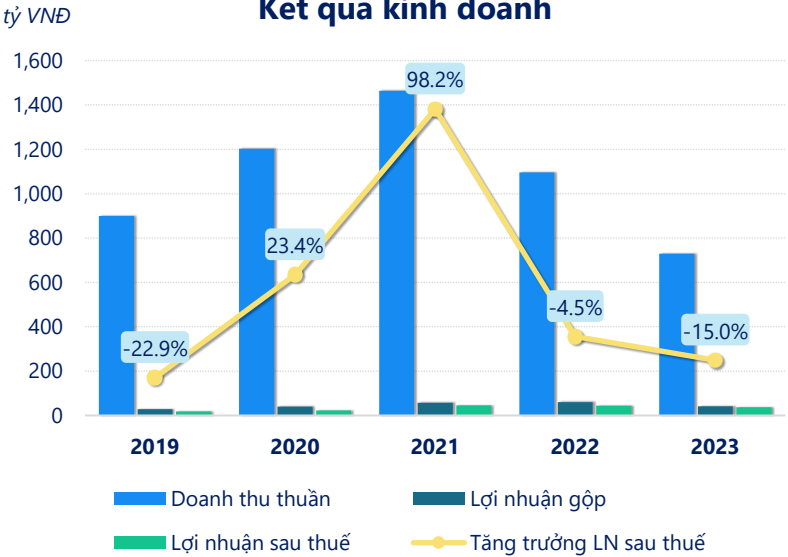
Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		14,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		11,336 - 15,648
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		198
Số lượng CPLH (CP)		14,140,487
KLGD BQ 20 phiên (CP)		7,457
Sở hữu nước ngoài		11.7%
Beta		0.55
EPS		2,639
P/E		5.3

	YTD	1T	3T	6T
VNL	14.9%	2.5%	3.5%	-2.5%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



CTCP Logistics VINALINK (HSX: VNL)

Kết quả kinh doanh

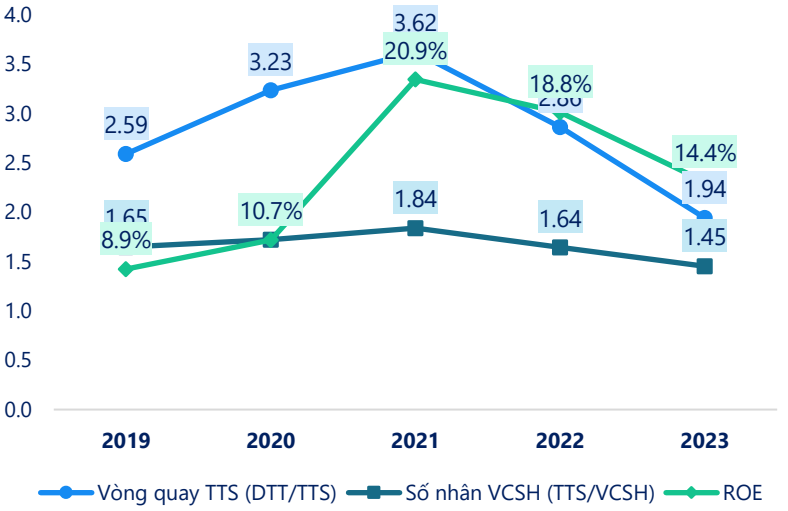


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **6.00%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.85**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Sự duy trì của hệ số gánh nặng lãi vay ở mức **1.00** so với năm trước có thể là tín hiệu về sự ổn định trong quản lý chi phí lãi vay và lợi nhuận, giúp tạo ra một cấu trúc tài chính ổn định và bền vững.

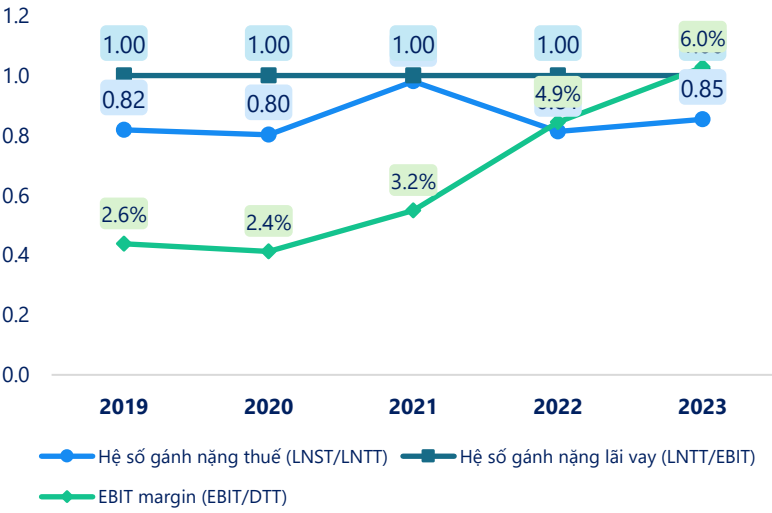
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2023**, **VNL** ghi nhận doanh thu thuần **729.2** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **37.31** tỷ đồng, lần lượt **giảm 33.5%** và **giảm 15.0%** so với năm trước.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.4%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

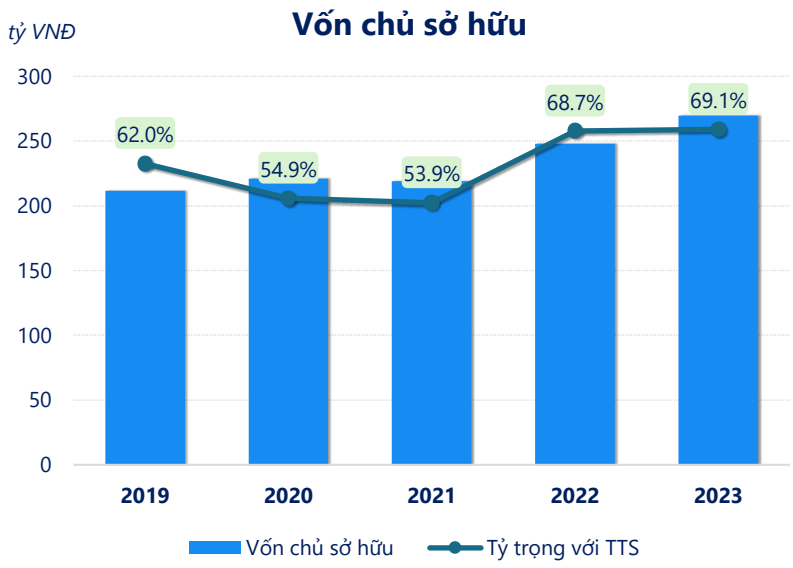
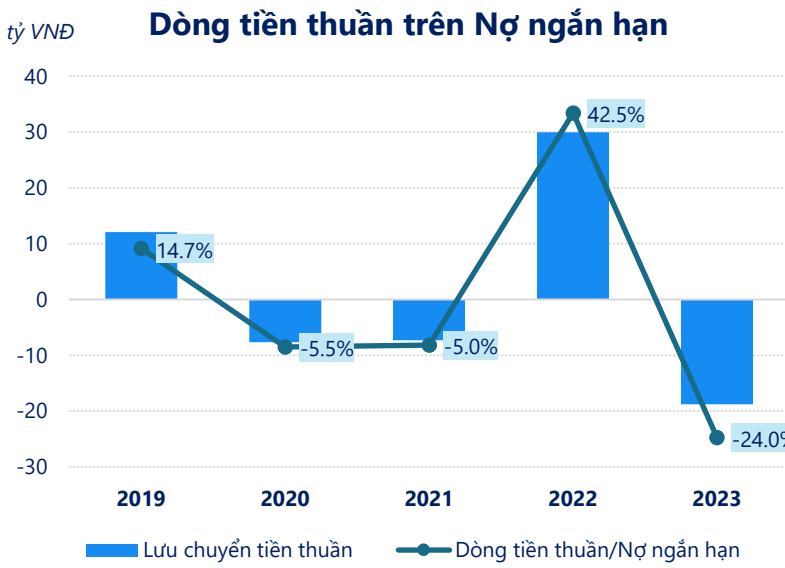
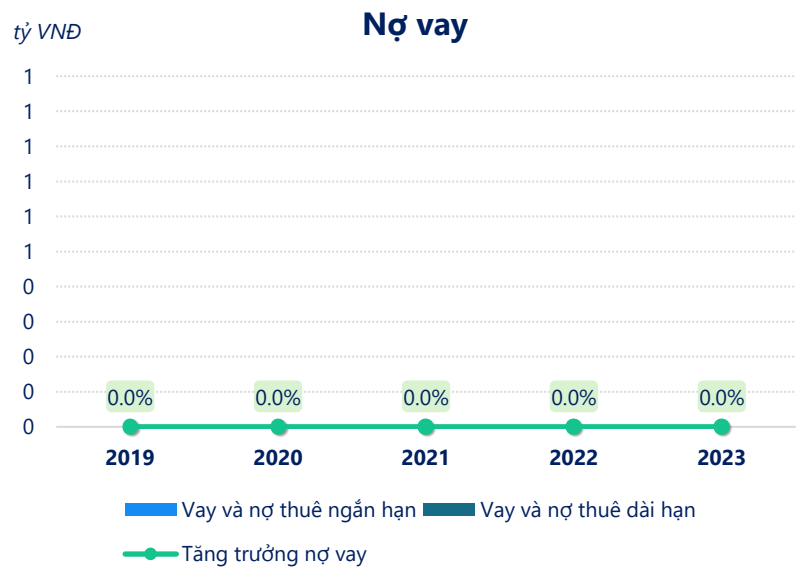
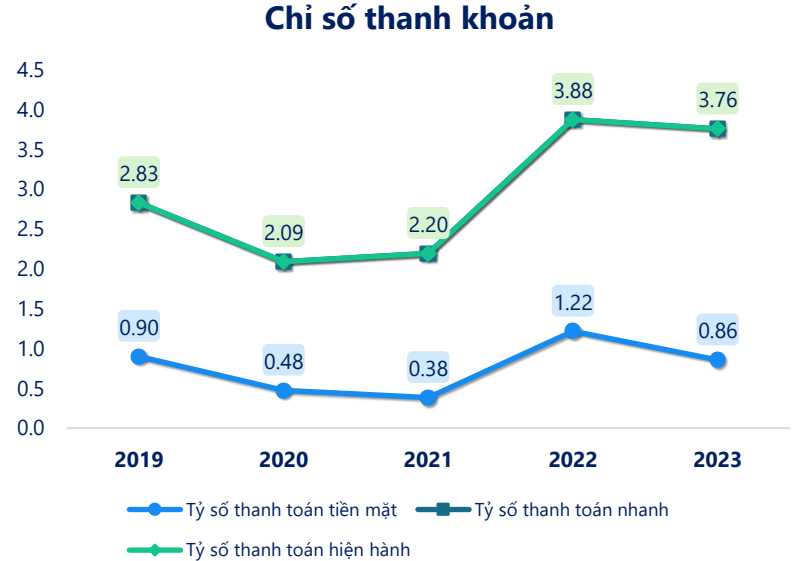
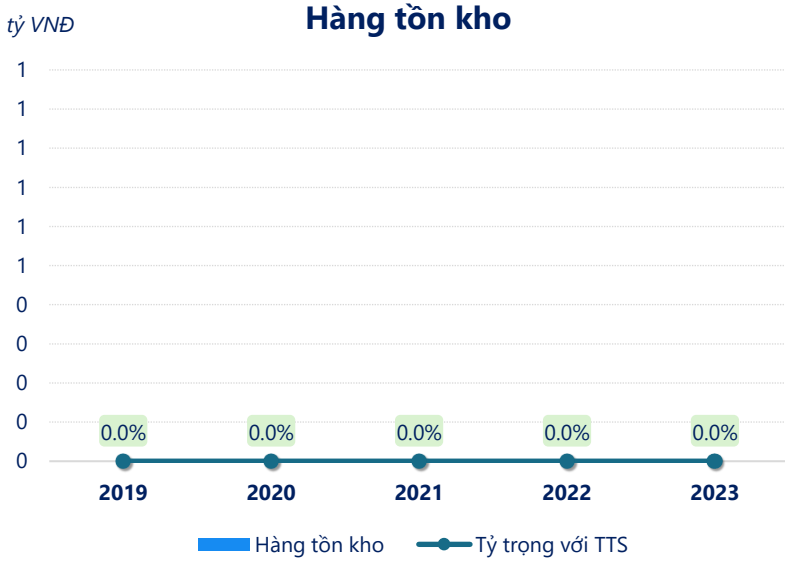
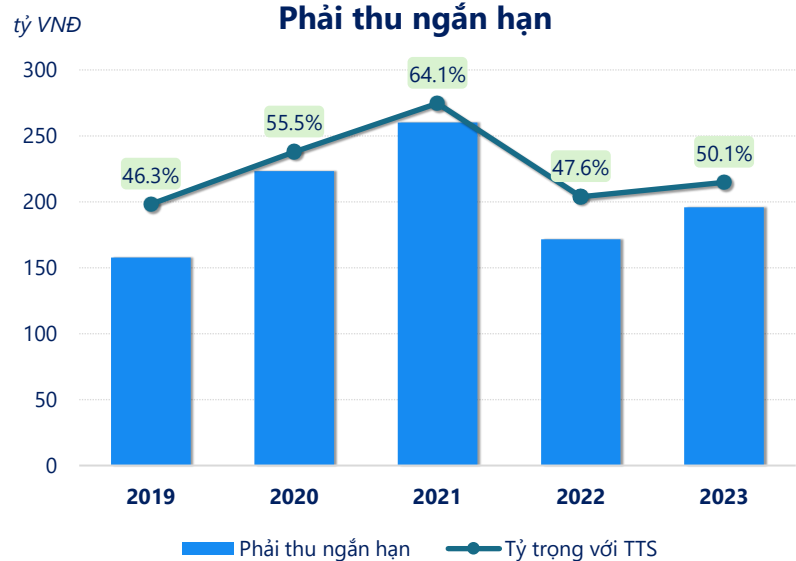
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Vòng quay tổng tài sản đạt **1.94**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **1.45** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	390	361	8.2%
Tài sản ngắn hạn	295	274	7.7%
Tiền và tương đương tiền	82.2	86.0	-4.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	15.0	15.0	0.0%
Phải thu ngắn hạn	196	172	14.0%
Hàng tồn kho	0	0	
Tài sản ngắn hạn khác	1.85	1.02	82.3%
Tài sản dài hạn	95.7	87.2	9.8%
Phải thu dài hạn	2.11	1.92	9.9%
Tài sản cố định	43.0	44.7	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	49.0	39.3	24.6%
Tài sản dài hạn khác	1.61	1.20	34.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	121	113	6.9%
Nợ ngắn hạn	78.4	70.6	11.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	45.6	40.1	13.7%
Nợ dài hạn	42.4	42.4	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	270	248	8.8%
Vốn chủ sở hữu	270	248	8.8%
Vốn điều lệ	141	94.3	50.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	900	1,202	1,464	1,097	729
Giá vốn hàng bán	871	1,163	1,407	1,037	687
Lợi nhuận gộp	28.7	39.4	56.9	59.5	41.8
Doanh thu HĐTC	4.69	5.35	11.7	23.0	32.0
Chi phí TC	2.66	3.29	2.64	3.22	4.96
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	6.35	7.62	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	14.6	20.3	19.1	25.5	25.1
LN thuần từ HĐKD	22.5	28.7	46.9	53.9	43.8
Lợi nhuận khác	0.42	0.21	0.01	0.12	-0.10
LN trước thuế	23.0	28.9	46.9	54.0	43.7
Lợi nhuận sau thuế	18.8	23.2	46.0	43.9	37.3
LNST của CĐ cty mẹ	18.8	23.2	46.0	43.9	37.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.3	3.93	1.16	43.6	-3.95
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	4.80	1.94	5.04	0.59	-0.23
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-18.0	-13.5	-13.5	-14.2	-14.6
Tiền đầu kỳ	61.8	74.0	63.2	55.6	86.0
Lưu chuyển tiền thuần	12.1	-7.63	-7.30	30.0	-18.8
Ảnh hưởng tỷ giá	0.15	0.03	-0.31	0.43	0.01
Tiền cuối kỳ	74.0	66.4	55.6	86.0	67.2